



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp số**

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 2 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                   |            |
|-------------------|------------|
| Phạm Quang Vũ     | Chủ tịch   |
| Nguyễn Hoàng Yến  | Thành viên |
| Trương Công Thắng | Thành viên |
| Phạm Đình Toại    | Thành viên |
| Phạm Hồng Sơn     | Thành viên |
| Nguyễn Nam Hải    | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

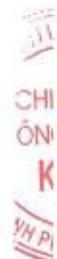
|                   |   |
|-------------------|---|
| Đoàn Quốc Hưng    | Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 16 tháng 4 năm 2019)<br>Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 15 tháng 4 năm 2019) |
| Nguyễn Tân Kỳ     | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 15 tháng 4 năm 2019)   |
| Nguyễn Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc   |

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1  
Phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc  
  
Đoàn Quốc Hưng  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 7 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00433-20-1



\_\_\_\_\_  
Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

\_\_\_\_\_  
Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2020

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b>  |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |              |                    |                           |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>   |                    | <b>1.635.728.210.740</b>  | <b>1.557.658.160.844</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>217.859.292.317</b>    | <b>194.188.479.024</b>   |
| Tiền   | 111          |                    | 50.859.292.317            | 14.188.479.024           |
| Các khoản tương đương tiền                               | 112          |                    | 167.000.000.000           | 180.000.000.000          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b>   |                    | <b>1.213.245.660.872</b>  | <b>1.093.962.373.634</b> |
| Phải thu của khách hàng                                  | 131          | 5                  | 1.207.936.039.891         | 1.091.304.307.050        |
| Trả trước cho người bán                                  | 132          |                    | 2.281.018.986             | 1.548.557.594            |
| Phải thu ngắn hạn khác                                   | 136          | 6(a)               | 3.028.601.995             | 1.109.508.990            |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b>   | <b>7</b>           | <b>203.851.048.072</b>    | <b>268.880.032.644</b>   |
| Hàng tồn kho   | 141          |                    | 204.841.529.697           | 270.174.052.435          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 149          |                    | (990.481.625)             | (1.294.019.791)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>150</b>   |                    | <b>772.209.479</b>        | <b>627.275.542</b>       |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 151          |                    | 772.209.479               | 627.275.542              |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b>  |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>636.764.742.506</b>    | <b>712.604.316.731</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>   |                    | <b>150.851.606.845</b>    | <b>137.798.908.217</b>   |
| Phải thu cho vay dài hạn                                      | 215          | 8                  | 125.000.000.000           | 120.000.000.000          |
| Phải thu dài hạn khác   | 216          | 6(b)               | 25.851.606.845            | 17.798.908.217           |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>   |                    | <b>460.780.053.457</b>    | <b>522.964.256.809</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 9                  | 460.347.065.452           | 522.407.557.948          |
| Nguyên giá  | 222          |                    | 1.004.453.262.618         | 997.017.794.336          |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 223          |                    | (544.106.197.166)         | (474.610.236.388)        |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227          | 10                 | 432.988.005               | 556.698.861              |
| Nguyên giá  | 228          |                    | 1.880.358.879             | 1.880.358.879            |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 229          |                    | (1.447.370.874)           | (1.323.660.018)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>   |                    | <b>1.699.576.081</b>      | <b>4.330.935.678</b>     |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 242          | 11                 | 1.699.576.081             | 4.330.935.678            |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>   | <b>12</b>          | <b>-</b>                  | <b>20.470.606.651</b>    |
| Đầu tư vào một công ty con                                    | 251          |                    | 35.000.000.000            | 35.000.000.000           |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                             | 254          |                    | (35.000.000.000)          | (14.529.393.349)         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>   |                    | <b>23.433.506.123</b>     | <b>27.039.609.376</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261          | 13                 | 20.521.378.623            | 21.361.144.605           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                | 262          | 14                 | 2.912.127.500             | 5.678.464.771            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                         | <b>270</b>   |                    | <b>2.272.492.953.246</b>  | <b>2.270.262.477.575</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b>  |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>  |              |                    |                           |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                          | <b>300</b>   |                    | <b>782.417.628.889</b>    | <b>812.711.964.623</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b>   |                    | <b>777.301.551.639</b>    | <b>806.212.272.662</b>   |
| Phải trả người bán  | 311          | 15                 | 295.196.793.342           | 351.014.503.661          |
| Người mua trả tiền trước                                      | 312          |                    | 1.433.428.343             | 7.436.439.795            |
| Thuế phải nộp Nhà nước  | 313          | 16                 | 82.148.445.732            | 42.855.942.055           |
| Chi phí phải trả  | 315          | 17                 | 27.259.470.167            | 37.824.268.883           |
| Phải trả ngắn hạn khác  | 319          | 18(a)              | 4.824.875.761             | 3.401.855.478            |
| Vay ngắn hạn  | 320          | 19                 | 345.406.640.836           | 342.647.365.332          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                     | 322          |                    | 21.031.897.458            | 21.031.897.458           |
| <b>Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b>   |                    | <b>5.116.077.250</b>      | <b>6.499.691.961</b>     |
| Phải trả dài hạn khác   | 337          | 18(b)              | 279.450.000               | 95.089.961               |
| Dự phòng phải trả dài hạn                                     | 342          |                    | 4.836.627.250             | 6.404.602.000            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                             | <b>400</b>   |                    | <b>1.490.075.324.357</b>  | <b>1.457.550.512.952</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>410</b>   | <b>20</b>          | <b>1.490.075.324.357</b>  | <b>1.457.550.512.952</b> |
| Vốn cổ phần   | 411          | 21                 | 265.791.350.000           | 265.791.350.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a         |                    | 265.791.350.000           | 265.791.350.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần  | 412          | 21                 | 29.974.241.968            | 29.974.241.968           |
| Quỹ đầu tư phát triển   | 418          |                    | 213.510.848.947           | 213.510.848.947          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             | 421          |                    | 980.798.883.442           | 948.274.072.037          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a         |                    | 310.374.832.037           | 300.772.002.070          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước         | 421b         |                    | 670.424.051.405           | 647.502.069.967          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                       | <b>440</b>   |                    | <b>2.272.492.953.246</b>  | <b>2.270.262.477.575</b> |

Ngày 7 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thủy Hoa  
Kế toán Trưởng




Đoàn Quốc Hưng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 02 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2019<br>VND              | 2018<br>VND              |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01        | 23          | 3.096.599.928.551        | 3.451.841.005.095        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | 23          | 5.491.764.404            | 19.817.740.644           |
| <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>  | <b>10</b> | <b>23</b>   | <b>3.091.108.164.147</b> | <b>3.432.023.264.451</b> |
| Giá vốn hàng bán   | 11        | 24          | 2.218.176.391.330        | 2.583.201.643.077        |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>872.931.772.817</b>   | <b>848.821.621.374</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 25          | 18.541.359.875           | 40.761.453.633           |
| Chi phí tài chính  | 22        | 26          | 41.093.826.120           | 32.922.536.049           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | <i>19.262.766.855</i>    | <i>18.078.537.177</i>    |
| Chi phí bán hàng   | 25        | 27          | 14.009.556.085           | 31.063.331.018           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 28          | 35.550.263.157           | 41.176.476.291           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><b>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>800.819.487.330</b>   | <b>784.420.731.649</b>   |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 13.773.434               | 71.579.755               |
| Chi phí khác   | 32        |             | 6.856.963.623            | 615.862.285              |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác</b><br><b>(40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>(6.843.190.189)</b>   | <b>(544.282.530)</b>     |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br><b>(50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>793.976.297.141</b>   | <b>783.876.449.119</b>   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 30          | 120.785.908.465          | 110.468.773.556          |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        | 30          | 2.766.337.271            | 25.905.605.596           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b><br><b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                               | <b>60</b> |             | <b>670.424.051.405</b>   | <b>647.502.069.967</b>   |

Ngày 7 tháng 3 năm 2020

Người lập:

  
 Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

  
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng

  
 Đoàn Quốc Hưng  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>2019<br/>VND</b>    | <b>2018<br/>VND</b>      |
|---|--------------|------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |              |                        |                          |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>01</b>    | <b>793.976.297.141</b> | <b>783.876.449.119</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |              |                        |                          |
| Khấu hao và phân bổ   | 02           | 70.475.646.501         | 73.190.292.972           |
| Các khoản dự phòng  | 03           | 21.595.823.796         | 20.243.924.504           |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04           | (565.943.443)          | 45.468.280               |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư   | 05           | (16.445.572.569)       | (39.823.101.735)         |
| Chi phí lãi vay   | 06           | 19.262.766.855         | 18.078.537.177           |
| <b>Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>            | <b>08</b>    | <b>888.299.018.281</b> | <b>855.611.570.317</b>   |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác  | 09           | (119.979.929.140)      | (1.049.152.045.800)      |
| Biến động hàng tồn kho  | 10           | 62.335.792.677         | (899.196.754)            |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác  | 11           | (61.127.484.733)       | (195.475.586.482)        |
| Biến động chi phí trả trước   | 12           | 4.540.908.935          | 7.077.845.250            |
|   |              | <b>774.068.306.020</b> | <b>(382.837.413.469)</b> |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14           | (18.658.104.293)       | (17.773.438.883)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15           | (91.140.550.982)       | (100.110.923.776)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>                                  | <b>20</b>    | <b>664.269.650.745</b> | <b>(500.721.776.128)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |              |                        |                          |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                                      | 21           | (10.278.478.034)       | (12.394.298.383)         |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định  | 22           | 176.453.572            | -                        |
| Tiền chi cho vay  | 23           | (5.000.000.000)        | (4.000.000.000)          |
| Tiền chi khoản đầu tư khác  | 23           | -                      | (100.000.000.000)        |
| Tiền thu hồi khoản đầu tư khác  | 24           | -                      | 100.000.000.000          |
| Tiền thu lãi tiền gửi   | 27           | 8.845.426.063          | 35.805.070.001           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>                                      | <b>30</b>    | <b>(6.256.598.399)</b> | <b>19.410.771.618</b>    |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã số     | 2019<br>VND              | 2018<br>VND                |
|--|-----------|--------------------------|----------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                          |                            |
| Tiền thu từ các khoản vay  | 33        | 1.359.631.943.583        | 1.685.424.184.115          |
| Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        | (1.356.872.668.079)      | (1.749.938.463.151)        |
| Tiền trả cổ tức  | 36        | (637.666.728.000)        | (1.752.597.119.200)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>                                    | <b>40</b> | <b>(634.907.452.496)</b> | <b>(1.817.111.398.236)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                             | <b>50</b> | <b>23.105.599.850</b>    | <b>(2.298.422.402.746)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>194.188.479.024</b>   | <b>2.492.489.365.182</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>61</b> | <b>565.213.443</b>       | <b>121.516.588</b>         |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm<br/>(70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b> | <b>70</b> | <b>217.859.292.317</b>   | <b>194.188.479.024</b>     |

Ngày 7 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:




Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Đoàn Quốc Hưng  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 281 nhân viên (1/1/2019: 318 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1 công ty con (1/1/2019: 1 công ty con) được liệt kê trong Thuyết minh 12.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin toàn diện về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 20 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 7 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(ii) Thương hiệu**

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 năm đến 3 năm.

**(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận riêng hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay và đầu tư khác, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi từ các hoạt động tài chính khác.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí vay, dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ từ các hoạt động tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|---|-------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Tiền mặt  | 65.403.819        | 60.832.637      |
| Tiền gửi ngân hàng  | 50.793.888.498    | 14.127.646.387  |
| Các khoản tương đương tiền  | 167.000.000.000   | 180.000.000.000 |
|   | <hr/>             | <hr/>           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 217.859.292.317   | 194.188.479.024 |
|   | <hr/>             | <hr/>           |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

**5. Phải thu của khách hàng**

|                               | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b>   |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
|                               | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Phải thu từ các bên liên quan | 1.178.428.138.219 | 1.071.885.909.024 |
| Phải thu từ các bên thứ ba    | 29.507.901.672    | 19.418.398.026    |
|                               | <hr/>             | <hr/>             |
|                               | 1.207.936.039.891 | 1.091.304.307.050 |
|                               | <hr/>             | <hr/>             |

Xem thêm Thuyết minh 31 trình bày chi tiết số dư giữa Công ty và các bên liên quan. Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|                                  | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng | 185.342.466       | 636.191.781     |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn        | 2.337.656.100     | 402.000.000     |
| Phải thu khác                    | 505.603.429       | 71.317.209      |
|                                  | 3.028.601.995     | 1.109.508.990   |

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|                                   | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Lãi dự thu từ một công ty con (*) | 25.846.606.845    | 17.793.908.217  |
| Các khoản ký quỹ dài hạn          | 5.000.000         | 5.000.000       |
|                                   | 25.851.606.845    | 17.798.908.217  |

(\*) Đây là các khoản thu nhập tiền lãi phải thu từ các khoản cho vay một công ty con. Xem thêm Thuyết minh 8 và 31 để biết thêm thông tin.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Hàng tồn kho**

|                        | 31/12/2019             |                      | 1/1/2019               |                        |
|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| Hàng mua đang đi đường | 3.392.741.499          | -                    | 4.650.644.930          | -                      |
| Nguyên vật liệu        | 147.754.994.919        | (225.704.420)        | 218.320.446.476        | (490.497.084)          |
| Công cụ và dụng cụ     | 8.906.182.488          | (764.777.205)        | 8.002.377.993          | (803.522.707)          |
| Thành phẩm             | 44.642.777.739         | -                    | 38.557.632.086         | -                      |
| Hàng hóa               | 144.833.052            | -                    | 642.950.950            | -                      |
|                        | <b>204.841.529.697</b> | <b>(990.481.625)</b> | <b>270.174.052.435</b> | <b>(1.294.019.791)</b> |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                              | 2019<br>VND        | 2018<br>VND          |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                | 1.294.019.791      | 1.899.355.887        |
| Tăng dự phòng trong năm      | 2.731.937.397      | 4.383.864.905        |
| Sử dụng dự phòng trong năm   | (2.996.730.061)    | (4.989.201.001)      |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (38.745.502)       | -                    |
| Số dư cuối năm               | <b>990.481.625</b> | <b>1.294.019.791</b> |

Bao gồm trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 990 triệu VND (1/1/2019: 1.294 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**8. Phải thu cho vay dài hạn**

|   | 31/12/2019<br>VND | 1/1/2019<br>VND |
|---|-------------------|-----------------|
| Phải thu về cho vay dài hạn từ Công ty Cổ phần Café De Nam, một công ty con | 125.000.000.000   | 120.000.000.000 |

Khoản cho vay phải thu dài hạn không được đảm bảo, hưởng lãi suất 6,5% một năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 6,5% một năm) và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|   | <b>Nhà xưởng<br/>và kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc<br/>và thiết bị<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
|---|---|--|---------------------------------------|---|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |   |  |                                       |   |                          |
| Số dư đầu năm                             | 203.621.464.636                           | 785.547.119.831                        | 3.451.722.634                         | 4.397.487.235                             | 997.017.794.336          |
| Tăng trong năm                            | -   | 65.500.000                             | -                                     | -   | 65.500.000               |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -   | 5.618.253.159                          | 2.785.846.369                         | -   | 8.404.099.528            |
| Thanh lý                                  | -   | (597.560.114)                          | -                                     | -   | (597.560.114)            |
| Xóa sổ                                    | (230.442.000)                             | (206.129.132)                          | -                                     | -   | (436.571.132)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                     | <b>203.391.022.636</b>                    | <b>790.427.183.744</b>                 | <b>6.237.569.003</b>                  | <b>4.397.487.235</b>                      | <b>1.004.453.262.618</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |   |  |                                       |   |                          |
| Số dư đầu năm                             | 63.239.819.651                            | 404.829.918.144                        | 2.992.787.878                         | 3.547.710.715                             | 474.610.236.388          |
| Khấu hao trong năm                        | 10.790.599.508                            | 58.926.414.466                         | 484.762.452                           | 150.159.219                               | 70.351.935.645           |
| Thanh lý                                  | -   | (451.409.573)                          | -                                     | -   | (451.409.573)            |
| Xóa sổ                                    | (198.436.162)                             | (206.129.132)                          | -                                     | -   | (404.565.294)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                     | <b>73.831.982.997</b>                     | <b>463.098.793.905</b>                 | <b>3.477.550.330</b>                  | <b>3.697.869.934</b>                      | <b>544.106.197.166</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |   |  |                                       |   |                          |
| Số dư đầu năm                             | 140.381.644.985                           | 380.717.201.687                        | 458.934.756                           | 849.776.520                               | 522.407.557.948          |
| Số dư cuối năm                            | 129.559.039.639                           | 327.328.389.839                        | 2.760.018.673                         | 699.617.301                               | 460.347.065.452          |

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 272.352 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 171.785 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                                 | <b>Phần mềm<br/>máy tính<br/>VND</b> | <b>Thương<br/>hiệu<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                                      |                                |                     |
| Số dư đầu năm và số dư cuối năm | 1.004.073.640                        | 876.285.239                    | 1.880.358.879       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                                      |                                |                     |
| Số dư đầu năm                   | 1.004.073.640                        | 319.586.378                    | 1.323.660.018       |
| Khấu hao trong năm              | -                                    | 123.710.856                    | 123.710.856         |
| Số dư cuối năm                  | 1.004.073.640                        | 443.297.234                    | 1.447.370.874       |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                                      |                                |                     |
| Số dư đầu năm                   | -                                    | 556.698.861                    | 556.698.861         |
| Số dư cuối năm                  | -                                    | 432.988.005                    | 432.988.005         |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | <b>2019<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                         | 4.330.935.678       |
| Tăng trong năm                        | 9.618.816.821       |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình  | (8.404.099.528)     |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (3.846.076.890)     |
| Số dư cuối năm                        | 1.699.576.081       |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                     | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b> |
|---------------------|---------------------------|-------------------------|
| Máy móc và thiết bị | 1.699.576.081             | 4.252.190.419           |
| Khác                | -                         | 78.745.259              |
|                     | 1.699.576.081             | 4.330.935.678           |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                             | 31/12/2019                            |                | 1/1/2019                     |                                       |                |                              |
|-----------------------------|---------------------------------------|----------------|------------------------------|---------------------------------------|----------------|------------------------------|
|                             | % lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết | Nguyên giá VND | Dự phòng giảm giá đầu tư VND | % lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết | Nguyên giá VND | Dự phòng giảm giá đầu tư VND |
| Công ty Cổ phần Café De Nam | 85%                                   | 35.000.000.000 | (35.000.000.000)             | 85%                                   | 35.000.000.000 | (14.529.393.349)             |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0312062467 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2012. Giấy phép kinh doanh của CDN đã được sửa đổi nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 1 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Các hoạt động chính của CDN là sản xuất và kinh doanh cà phê, máy pha cà phê tự động. Xem thêm Thuyết minh 31 của báo cáo tài chính riêng để biết thêm thông tin về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và CDN.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

|  | Chi phí đất<br>trả trước<br>VND | Công cụ<br>và dụng cụ<br>VND | Tổng<br>VND     |
|--|---------------------------------|------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm                                | 14.500.369.469                  | 6.860.775.136                | 21.361.144.605  |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản<br>dờ đang | -                               | 3.846.076.890                | 3.846.076.890   |
| Phân bổ trong năm                            | (402.788.040)                   | (4.283.054.832)              | (4.685.842.872) |
| Số dư cuối năm                               | 14.097.581.429                  | 6.423.797.194                | 20.521.378.623  |

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|  | 31/12/2019<br>VND | 1/1/2019<br>VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con | -                 | 2.554.993.820   |
| Chi phí phải trả khác                        | 2.912.127.500     | 3.123.470.951   |
|  | 2.912.127.500     | 5.678.464.771   |

**15. Phải trả người bán**

|                            | 31/12/2019<br>Giá gốc/Số có<br>khả năng trả nợ<br>VND | 1/1/2019<br>Giá gốc/Số có<br>khả năng trả nợ<br>VND |
|----------------------------|---|---|
| Phải trả các bên thứ ba    | 207.833.154.202                                       | 276.660.774.025                                     |
| Phải trả các bên liên quan | 87.363.639.140  | 74.353.729.636                                      |
|                            | 295.196.793.342                                       | 351.014.503.661                                     |

Xem thêm Thuyết minh 31 trình bày chi tiết số dư giữa Công ty và các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>1/1/2019<br/>VND</b> | <b>Phát sinh<br/>VND</b> | <b>Nộp<br/>VND</b>       | <b>Khấu trừ/hoàn lại<br/>VND</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> |
|----------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------|---------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 36.870.890.625          | 120.785.908.465          | (91.140.550.982)         | -                                | 66.516.248.108            |
| Thuế giá trị gia tăng      | 5.778.028.469           | 289.981.432.059          | (109.114.314.601)        | (171.160.225.939)                | 15.484.919.988            |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 207.022.961             | 4.601.675.610            | (4.575.368.416)          | (86.052.519)                     | 147.277.636               |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                       | 30.810.865.224           | (30.810.865.224)         | -                                | -                         |
| Thuế khác                  | -                       | 14.191.134.495           | (14.191.134.495)         | -                                | -                         |
|                            | <b>42.855.942.055</b>   | <b>460.371.015.853</b>   | <b>(249.832.233.718)</b> | <b>(171.246.278.458)</b>         | <b>82.148.445.732</b>     |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí phải trả**

|                                 | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                 | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Thưởng và lương tháng 13        | 11.801.070.165    | 16.356.553.025  |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 4.490.134.598     | -               |
| Mua hàng chưa nhận hóa đơn      | 4.106.896.652     | 8.252.754.279   |
| Chi phí lãi vay phải trả        | 2.336.062.822     | 1.731.400.260   |
| Chi phí kho vận                 | 1.057.947.193     | -               |
| Chi phí gia công                | 826.373.453       | 6.793.863.741   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 89.600.000        | 929.553.800     |
| Chi phí khác                    | 2.551.385.284     | 3.760.143.778   |
|                                 | <hr/>             | <hr/>           |
|                                 | 27.259.470.167    | 37.824.268.883  |
|                                 | <hr/>             | <hr/>           |

**18. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|   | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|---|-------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Phải trả khác cho một bên liên quan                                   | 1.963.086.273     | -               |
| Cổ tức phải trả   | 1.884.690.000     | 1.652.178.000   |
| Ký quỹ ngắn hạn   | 289.442.500       | 1.217.744.908   |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn | 217.655.601       | 238.386.405     |
| Phải trả khác   | 470.001.387       | 293.546.165     |
|   | <hr/>             | <hr/>           |
|   | 4.824.875.761     | 3.401.855.478   |
|   | <hr/>             | <hr/>           |

**(b) Phải trả dài hạn khác**

|                | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|----------------|-------------------|-----------------|
|                | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Ký quỹ dài hạn | 279.450.000       | 95.089.961      |
|                | <hr/>             | <hr/>           |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Vay ngắn hạn**

|              | 1/1/2019<br>Giá trị ghi sổ/<br>Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Biến động trong năm |                     | 31/12/2019<br>Giá trị ghi sổ/<br>Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
|--------------|--|---------------------|---------------------|--|
|              |  | Tăng<br>VND         | Giảm<br>VND         |  |
| Vay ngắn hạn | 342.647.365.332  | 1.359.631.943.583   | (1.356.872.668.079) | 345.406.640.836  |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|  | Loại tiền | Lãi suất năm  | 31/12/2019<br>VND | 1/1/2019<br>VND |
|--|-----------|---------------|-------------------|-----------------|
| Khoản vay ngân<br>hàng không có<br>đảm bảo | VND       | 5,35% - 5,40% | 345.406.640.836   | 342.647.365.332 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty không có khoản vay nào quá hạn bao gồm gốc và lãi.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển (*)<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng vốn<br>chủ sở hữu<br>VND |
|--|--------------------|--------------------------------|-------------------------------------|---|-------------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>   | 265.791.350.000    | 29.974.241.968                 | 213.510.848.947                     | 300.772.002.070                             | 810.048.442.985               |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                  | -                              | -                                   | 647.502.069.967                             | 647.502.069.967               |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>   | 265.791.350.000    | 29.974.241.968                 | 213.510.848.947                     | 948.274.072.037                             | 1.457.550.512.952             |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                  | -                              | -                                   | 670.424.051.405                             | 670.424.051.405               |
| Cổ tức (**)                                | -                  | -                              | -                                   | (637.899.240.000)                           | (637.899.240.000)             |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> | 265.791.350.000    | 29.974.241.968                 | 213.510.848.947                     | 980.798.883.442                             | 1.490.075.324.357             |

(\*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(\*\*) Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 9 tháng 4 năm 2019 đã quyết định chi trả cổ tức bằng tiền là 637.889.240.000 VND (2018: Không).

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|   | 31/12/2019     |                 | 1/1/2019       |                 |
|---|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|   | Số<br>cổ phiếu | VND             | Số<br>cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                |                 |                |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 26.579.135     | 265.791.350.000 | 26.579.135     | 265.791.350.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |                |                 |                |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 26.579.135     | 265.791.350.000 | 26.579.135     | 265.791.350.000 |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>                   |                | 29.974.241.968  |                | 29.974.241.968  |

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                  | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|------------------|-------------------|-----------------|
|                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Trong vòng 1 năm | -                 | 6.706.176.000   |

**(b) Ngoại tệ**

|     | <b>31/12/2019</b> |                    | <b>1/1/2019</b> |                    |
|-----|-------------------|--------------------|-----------------|--------------------|
|     | Nguyên tệ         | Tương đương<br>VND | Nguyên tệ       | Tương đương<br>VND |
| USD | 1.638.521         | 37.866.230.016     | 392.617         | 9.085.157.380      |

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong các bảng cân đối kế toán riêng:

|  | <b>31/12/2019</b>     | <b>1/1/2019</b>      |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 7.973.760.744         | 1.696.074.234        |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng      | 2.983.051.375         | 4.784.490.643        |
|  | <b>10.956.812.119</b> | <b>6.480.564.877</b> |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|  | <b>2019</b>       | <b>2018</b>       |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Tổng doanh thu                           |                   |                   |
| ▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.074.885.288.133 | 3.444.327.407.443 |
| ▪ Doanh thu khác                         | 21.714.640.418    | 7.513.597.652     |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
|  | 3.096.599.928.551 | 3.451.841.005.095 |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu      |                   |                   |
| ▪ Chiết khấu thương mại                  | -                 | 2.280.157.248     |
| ▪ Hàng bán bị trả lại                    | 5.491.764.404     | 17.537.583.396    |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
|  | 5.491.764.404     | 19.817.740.644    |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
| Doanh thu thuần                          | 3.091.108.164.147 | 3.432.023.264.451 |
|  | <hr/>             | <hr/>             |

**24. Giá vốn hàng bán**

|                                      | <b>2019</b>       | <b>2018</b>       |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Tổng giá vốn hàng bán                |                   |                   |
| ▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp | 2.183.206.812.032 | 2.568.637.173.013 |
| ▪ Giá vốn khác                       | 32.276.387.403    | 10.180.605.159    |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho     | 2.693.191.895     | 4.383.864.905     |
|                                      | <hr/>             | <hr/>             |
|                                      | 2.218.176.391.330 | 2.583.201.643.077 |
|                                      | <hr/>             | <hr/>             |



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|---|---------------------|---------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác | 8.394.576.748       | 32.106.978.449      |
| Lãi từ khoản cho một công ty con vay            | 8.052.698.628       | 7.716.123.286       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 1.055.262.099       | 751.704.147         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác              | 1.038.822.400       | 186.647.751         |
|   | <hr/>               | <hr/>               |
|   | 18.541.359.875      | 40.761.453.633      |

**26. Chi phí tài chính**

|  | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|--|---------------------|---------------------|
| Chi phí lãi vay                              | 19.262.766.855      | 18.078.537.177      |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con | 20.470.606.651      | 14.529.393.349      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                | 566.767.814         | 314.605.523         |
| Chi phí tài chính khác                       | 793.684.800         | -                   |
|  | <hr/>               | <hr/>               |
|  | 41.093.826.120      | 32.922.536.049      |

**27. Chi phí bán hàng**

|                                 | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 5.914.994.618       | 20.219.261.000      |
| Chi phí kho vận                 | 5.627.053.584       | 6.802.047.136       |
| Chi phí nhân viên               | 580.177.065         | 653.391.339         |
| Chi phí bán hàng khác           | 1.887.330.818       | 3.388.631.543       |
|                                 | <hr/>               | <hr/>               |
|                                 | 14.009.556.085      | 31.063.331.018      |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên   | 24.054.664.122            | 25.996.272.849            |
| Chi phí nghiên cứu và phát triển                                  | 1.122.046.650             | 973.364.031               |
| Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản cố định                       | 602.853.607               | 364.496.208               |
| Phí quản lý   | 480.000.000               | 1.440.000.000             |
| Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin | 435.274.774               | 121.685.603               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                 | 8.855.424.004             | 12.280.657.600            |
|   | <hr/>                     |                           |
|   | 35.550.263.157            | 41.176.476.291            |

**29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|  | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất | 1.887.616.922.218         | 2.208.729.149.623         |
| Chi phí nhân viên và nhân công                         | 96.391.228.686            | 103.160.372.147           |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                            | 70.475.646.501            | 73.190.292.972            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 165.534.624.737           | 217.029.831.228           |
| Chi phí khác   | 47.717.788.430            | 53.331.804.416            |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

|  | <b>2019</b>                 | <b>2018</b>                 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  |                             |                             |
| Năm hiện hành  | 134.776.678.111             | 111.952.272.092             |
| Dự phòng thừa trong các năm trước                    | (13.990.769.646)            | (1.483.498.536)             |
|  | <hr/> 120.785.908.465       | <hr/> 110.468.773.556       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>   |                             |                             |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 3.033.754.950               | 26.278.144.976              |
| Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất               | (267.417.679)               | (372.539.380)               |
|  | <hr/> 2.766.337.271         | <hr/> 25.905.605.596        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                   | <hr/> <hr/> 123.552.245.736 | <hr/> <hr/> 136.374.379.152 |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | <b>2019</b>           | <b>2018</b>           |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 793.976.297.141       | 783.876.449.119       |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                                  | 158.795.259.428       | 156.775.289.824       |
| Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất                                | (267.417.679)         | (372.539.380)         |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                      | 1.435.926.523         | 196.107.475           |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với dự án đầu tư mở rộng | (22.420.752.890)      | (18.740.980.231)      |
| Dự phòng thừa trong các năm trước                                     | (13.990.769.646)      | (1.483.498.536)       |
|   | <hr/> 123.552.245.736 | <hr/> 136.374.379.152 |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tiên (2005 đến 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 đến 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2008 đến 2014). Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác và thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường.

Công ty được cấp Giấy phép Đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (“Nhà máy Long Thành”). Theo Giấy phép Đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, lợi nhuận tính thuế từ Nhà máy Long Thành sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường và được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên Nhà máy Long Thành có thu nhập chịu thuế (2014 đến 2015); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 đến 2019).

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và mức ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng có thể là đáng kể.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

|                                  | Giá trị giao dịch |                   | Phải thu/(phải trả) tại ngày |                   |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
|                                  | 2019<br>VND       | 2018<br>VND       | 31/12/2019<br>VND            | 1/1/2019<br>VND   |
| <b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b> |                   |                   |                              |                   |
| <b>Công ty Cổ phần</b>           |                   |                   |                              |                   |
| <b>Hàng tiêu dùng Masan</b>      |                   |                   |                              |                   |
| Mua hàng hóa                     | 109.864.662.462   | 74.467.360.692    | -                            | -                 |
| Bán hàng hóa                     | 2.707.135.064.147 | 2.959.106.972.554 | 1.054.136.253.023            | 1.070.218.150.205 |
| Bán dịch vụ                      | 128.438.345.000   | -                 | 123.797.050.300              | -                 |
| <b>Công ty mẹ</b>                |                   |                   |                              |                   |
| <b>Công ty TNHH Một</b>          |                   |                   |                              |                   |
| <b>Thành viên</b>                |                   |                   |                              |                   |
| <b>Masan Beverage</b>            |                   |                   |                              |                   |
| Cổ tức                           | 628.275.240.000   | -                 | -                            | -                 |
| <b>Các bên liên quan</b>         |                   |                   |                              |                   |
| <b>Công ty TNHH Một</b>          |                   |                   |                              |                   |
| <b>Thành viên</b>                |                   |                   |                              |                   |
| <b>Công nghiệp Masan</b>         |                   |                   |                              |                   |
| Bán hàng hóa                     | 1.107.924.270     | 548.878.609       | -                            | -                 |
| Mua hàng hóa                     | 618.910.612       | 584.980.796       | (182.793.171)                | (383.094.650)     |
| Mua dịch vụ                      | 28.714.697.366    | 23.787.314.567    | (9.378.428.200)              | (10.005.161.483)  |
| Phí quản lý                      | 480.000.000       | 1.440.000.000     | -                            | (1.584.000.000)   |
| Bán tài sản cố định              | 155.544.481       | -                 | -                            | -                 |
| <b>Công ty Cổ phần</b>           |                   |                   |                              |                   |
| <b>Nước khoáng Vĩnh Hảo</b>      |                   |                   |                              |                   |
| Bán hàng hóa và dịch vụ          | 20.042.719.830    | 36.471.500        | -                            | -                 |
| Mua hàng hóa                     | 135.225.318.819   | 195.937.259.989   | (54.170.470.455)             | (28.134.478.637)  |
| Mua dịch vụ                      | 74.163.238.704    | 98.671.200.000    | (25.595.033.587)             | (34.246.994.866)  |
| <b>Công ty Cổ phần</b>           |                   |                   |                              |                   |
| <b>Nước khoáng Quảng Ninh</b>    |                   |                   |                              |                   |
| Bán hàng hóa                     | -                 | 748.179.122       | -                            | 3.096.660         |
| <b>Công ty TNHH Một</b>          |                   |                   |                              |                   |
| <b>Thành viên Masan MB</b>       |                   |                   |                              |                   |
| Bán hàng hóa và dịch vụ          | 18.429.305.391    | 98.666.428        | -                            | 2.240.000         |
| Mua hàng hóa                     | 51.700.000        | -                 | -                            | -                 |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Giá trị giao dịch |               | Phải thu/(phải trả) tại ngày |                 |
|---|-------------------|---------------|------------------------------|-----------------|
|   | 2019<br>VND       | 2018<br>VND   | 31/12/2019<br>VND            | 1/1/2019<br>VND |
| <b>Công ty Cổ phần Masan PQ</b>                               |                   |               |                              |                 |
| Bán hàng hóa  | -                 | 5.186.821     | -                            | -               |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG</b>                   |                   |               |                              |                 |
| Bán hàng hóa  | 70.335.900        | -             | 77.369.490                   | -               |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD</b>                   |                   |               |                              |                 |
| Bán hàng hóa  | 6.690.909         | 135.635.332   | 3.360.000                    | -               |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution</b> |                   |               |                              |                 |
| Bán hàng hóa  | -                 | 480.400       | -                            | -               |
| Mua hàng hóa  | 58.950.000        | 140.672.046   | -                            | -               |
| <b>Công ty con Công ty Cổ phần Café De Nam</b>                |                   |               |                              |                 |
| Bán hàng hóa  | 107.149.915       | 846.278.011   | 98.335.996                   | 814.655.165     |
| Cung cấp dịch vụ  | 927.935.100       | 913.113.267   | 315.769.410                  | 847.766.994     |
| Mua hàng hóa  | 13.431.026        | 2.333.777.820 | -                            | -               |
| Phải thu về cho vay   | 5.000.000.000     | 4.000.000.000 | 125.000.000.000              | 120.000.000.000 |
| Thu nhập lãi cho vay  | 8.052.698.628     | 7.716.123.286 | 25.846.606.845               | 17.793.908.217  |
| <b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>                            |                   |               |                              |                 |
| Thù lao   | 7.067.379.527     | 3.580.261.904 | -                            | -               |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 1 tháng 1 năm 2019, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Ngày 7 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng




Đoàn Quốc Hưng  
Tổng Giám đốc

)